

TÀU BIỂN VÀO CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

26.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC: (Mã hồ sơ: 1.002349)

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

+ Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền vào cảng biển;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa điều động tàu vào cảng sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu;

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

26.2. Cách thức thực hiện

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường

hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi qua fax hoặc thư điện tử:
- + Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;
- + Bản khai chung;
- + Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);
- + Danh sách thuyền viên.
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) sau khi vào bờ gồm:
- + Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.
- + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.
- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải/ Cảng vụ đường thủy nội địa (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu), sau khi vào bờ bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

26.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

26.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;
 - Biên phòng cửa khẩu;
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

26.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

26.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:
- + Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Lệ phí vào cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền.

26.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;
- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính đính kèm:

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa			

Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List			
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

...., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG

GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			

Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
..... 13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách	19. Danh sách	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải		

thuyền viên Crew List	hành khách Passenger List	The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number	22.2 Số đăng kiểm Registry number	
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance <i>Ghi chú:</i> <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.		
		23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)

CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hô hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:

Note:

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

[illegible]

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

			Vào Arrival						Rời Departure			Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hồ hiệu Call Sign					
1.4 Số chuyến đi Voyage number				2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc. tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not	

						Personal identification number)								
18.1 Số đăng kiểm Registry number										18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)